

BÁO CÁO

Kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 huyện Hón Quản

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Trên cơ sở số liệu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của Kho bạc nhà nước Hón Quản đến ngày 31/01/2022 và qua rà soát tiến độ thực hiện các dự án, UBND huyện báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 như sau:

I. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2021:

Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh giao năm 2021 là 327,792 tỷ đồng (bao gồm vốn Ngân sách tỉnh + vốn ngân sách huyện); kết quả giải ngân đến ngày 31/01/2022 là 310,309 tỷ đồng, đạt 94,67% kế hoạch vốn giao, trong đó:

1. Vốn ngân sách tỉnh: Kế hoạch vốn giao 79,044 tỷ đồng; giải ngân đến ngày 31/01/2022 là 79,025 tỷ đồng, đạt 99,98% kế hoạch vốn giao (*Chi tiết theo PL01*).

2. Vốn ngân sách huyện: Kế hoạch vốn giao 248,748 tỷ đồng, giải ngân đến ngày 31/01/2022 là 231,284 tỷ đồng, đạt 92,98% kế hoạch vốn giao, trong đó:

- Vốn tỉnh phân cấp: Kế hoạch vốn giao 106,6 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 103,911 tỷ đồng, đạt 97,48% kế hoạch, trong đó:

+ Vốn tỉnh phân cấp theo định mức: Kế hoạch vốn 24,6 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 24,331 tỷ đồng, đạt 98,91% kế hoạch vốn giao.

+ Vốn thu tiền sử dụng đất: Kế hoạch vốn 82 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 79,580 tỷ đồng, đạt 97,05% kế hoạch vốn giao.

- Nguồn tiền tăng thu sử dụng đất: Kế hoạch vốn giao 41 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 30,728 tỷ đồng, đạt 74,95% kế hoạch vốn giao.

- Nguồn tăng thu + kết dư năm 2020: Kế hoạch vốn giao 40 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 37,435 tỷ đồng, đạt 93,59% kế hoạch vốn giao.

- Vốn Chương trình MTQG XD NTM: Kế hoạch vốn giao 56,648 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 54,726 tỷ đồng, đạt 96,61% kế hoạch vốn giao, trong đó:

+ Vốn Chương trình MTQG XD NTM (ngân sách tỉnh): Kế hoạch vốn 30 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 29,246 tỷ đồng, đạt 97,49% kế hoạch vốn giao.



+ Vốn XD 90km đường GTNT: Kế hoạch vốn 21,648 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 21,007 tỷ đồng, đạt 97,04% kế hoạch vốn giao.

+ Vốn Chương trình MTQG XD NTM nâng cao: Kế hoạch vốn 5 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 4,473 tỷ đồng, đạt 89,46% kế hoạch vốn giao.

- Vốn chương trình giảm 1.000 hộ nghèo: Kế hoạch vốn giao 4,5 tỷ đồng, giải ngân đến hết 31/01/2022 là 4,484 tỷ đồng, đạt 99,64% kế hoạch vốn giao.

(Chi tiết theo PL02).

II. Kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến hết ngày 31/01/2022 theo từng đơn vị:

ĐVT: triệu đồng

ST T	Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân đến ngày 24/11/2021	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
	Tổng	327.792	310.309	94,67%	
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	147.194	143.496	97,49%	
2	UBND xã Minh Tâm	25.422	24.864	97,81%	
3	UBND xã An Phú	21.453	20.832	97,11%	
4	UBND xã Phước An	8.319	8.132	97,75%	
5	UBND xã Thanh Bình	9.308	9.264	99,53%	
6	UBND xã Tân Lợi	11.901	11.833	99,43%	
7	UBND TT Tân Khai	38.920	38.578	99,12%	
8	UBND xã Minh Đức	2.861	2.704	94,51%	
9	UBND xã Tân Hưng	12.012	11.581	96,41%	
10	UBND xã Đồng Nơ	4.513	4.402	97,54%	
11	UBND xã Tân Hiệp	9.627	9.524	98,93%	
12	UBND xã Thanh An	6.296	6.278	99,71%	
13	UBND xã An Khương	5.931	5.273	88,91%	
14	UBND xã Tân Quan	6.415	6.264	97,65%	
15	Phòng LĐ&TB-XH	4.950	4.930	99,60%	
16	Ban CHQS huyện	2.600	2.354	90,54%	
17	Vốn dự phòng chưa phân bổ	10.070	-	0%	

Trên đây là báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 của UBND huyện./. *ngb*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- LĐVP, CV:NC, HĐ;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Thị Kim Oanh



BIỂU 1
TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
1	2	3	4	5
	Tổng số	327.792	310.331	94,67%
I	Vốn ngân sách tỉnh	79.044	79.025	99,98%
1	Vốn ngân sách tỉnh giao huyện làm chủ đầu tư	79.044	79.025	99,98%
II	Vốn ngân sách huyện (theo QĐ 3340/QĐ-UBND ngày 12/7/2021)	248.748	231.306	92,99%
1	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	24.600	24.331	98,91%
2	Vốn thu sử dụng đất	82.000	79.580	97,05%
3	Vốn tăng thu sử dụng đất	41.000	30.750	75,00%
4	Vốn tăng thu + kết dư năm 2020	40.000	37.435	93,59%
5	Vốn chương trình MTQG XD NTM	56.648	54.726	96,61%
6	Vốn chương trình giảm nghèo	4.500	4.484	99,64%



PL01

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN CÔNG TRÌNH VỐN TỈNH NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	TMĐT	Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
	Tổng	300.000	79.044	79.025	99,98%
I	Công trình chuyển tiếp	-	6.560	6.553	99,89%
1	Trường TH Tân Khai A, xã Tân Khai, huyện Hón Quản		1.780	1.773	99,61%
2	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Minh Tâm đi An Phú		4.780	4.780	100,00%
II	Công trình khởi công mới	300.000	72.000	71.988	99,98%
1	Nâng cấp đường từ ngã 3 Xa Cát vào khu công nghiệp Việt Kiều	270.000	25.000	25.000	100,00%
2	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	30.000	22.000	21.988	99,95%
3	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan		10.000	10.000	100,00%
4	XD đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hón Quản		15.000	15.000	100,00%
III	Chuẩn bị đầu tư 2021-2025	0	484	484	100,00%
1	XD các tuyến đường từ Thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức huyện Hón Quản	0	484	484	



TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN CÔNG TRÌNH VỐN HUYỆN NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	TMDT	Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ %	Chủ đầu tư
Tổng cộng		272.650	248.748	231.284	92,98%	
A	Nguồn vốn tỉnh phân cấp	76.700	106.600	103.911	97,48%	
I	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	23.500	24.600	24.331	98,91%	
*	Dự án chuyển tiếp	-	8.434	8.317	98,61%	
1	Đường liên xã từ ấp Sóc Dầy xã Phước An đi cầu Xe Be thị trấn Tân Khai		3.000	3.000	100,00%	UBND xã Phước An
2	Xây dựng trường mầm non Tân Quan, xã Tân Quan		1.650	1.650	100,00%	Ban QLDA
3	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Phước An, xã Phước An		1.100	1.100	100,00%	Ban QLDA
4	Xây dựng khối hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tân Quan, xã Tân Quan		1.000	1.000	100,00%	Ban QLDA
5	Vốn tất toán các công trình đã quyết toán		1.684	1.567	93,05%	
**	Dự án khởi công mới	23.500	14.896	14.891	99,97%	
1	Xây dựng mở rộng Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận một cửa)	4.000	3.600	3.600	100,00%	Ban QLDA
2	Đường nhựa ấp Núi Gió, xã Tân Lợi kết nối thị xã Bình Long	6.000	5.400	5.400	100,00%	Ban QLDA
3	Hạ tầng KDC xã Tân Lợi (đường sỏi đỏ)	2.000	1.800	1.799	99,94%	UBND xã Tân Lợi
4	Hạ tầng KDC Xa Trạch, xã Thanh Bình (đường sỏi đỏ)	3.000	2.700	2.700	100,00%	UBND xã Thanh Bình
5	Nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (đối ứng ngân sách huyện)		396	392	98,99%	LĐTB
6	Xây dựng đường Bắc Nam 5, đoạn từ trục chính Đông Tây đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	8.500	1.000	1.000	100,00%	Ban QLDA
***	Vốn chuẩn bị đầu tư	-	1.270	1.123	88,43%	
II	Nguồn thu sử dụng đất	53.200	82.000	79.580	97,05%	
**	Dự án khởi công mới năm 2021	53.200	25.854	25.245	97,64%	



STT	Danh mục dự án	TMDT	Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ %	Chủ đầu tư
1	Xây dựng đường Bắc Nam 4, đoạn từ Đông Tây 5 đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	4.500	4.100	3.840	93,66%	Ban QLDA
2	Xây dựng đường Bắc Nam 4A, đoạn từ Đông Tây 5 đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	3.700	3.350	3.148	93,97%	Ban QLDA
3	Xây dựng đường Bắc Nam 4B, đoạn từ Đông Tây 5 đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	3.700	3.250	3.103	95,48%	Ban QLDA
4	Xây dựng đường Bắc Nam 5, đoạn từ trục chính Đông Tây đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	8.500	4.700	4.700	100,00%	Ban QLDA
5	Láng nhựa đường từ trục chính khu phố 6 thị trấn Tân Khai đến ranh ấp 1, xã Đồng Nơ	7.500	2.000	2.000	100,00%	UBND TT Tân Khai
6	Xây dựng mở rộng Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận một cửa)	6.800	1.400	1.400	100,00%	Ban QLDA
7	Nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (đối ứng ngân sách huyện)		54	54	100,00%	LĐTB
8	Xây dựng các tuyến đường D1, D3, N1, N2 và san nền khu 1,2 ấp 2 Đồng Nơ	12.000	7.000	7.000	100,00%	Ban QLDA
***	Vốn chuẩn bị đầu tư		760	754		
****	Chi đầu tư xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn sử dụng đất		55.386	53.581	96,74%	
	xã Minh Tâm		7.460	7.216	96,73%	
	xã Phước An		3.392	3.205	94,49%	
	xã Tân Quan		6.261	6.110	97,59%	
	xã Minh Đức		1.768	1.716	97,06%	
	xã Tân Hưng		3.107	3.104	99,90%	
	xã Đồng Nơ		3.907	3.824	97,88%	
	xã Tân Hiệp		4.427	4.357	98,42%	
	xã Tân Lợi		5.072	5.005	98,68%	
	xã Thanh An		5.848	5.830	99,69%	
	xã An Phú		2.441	2.395	98,12%	
	xã An Khương		5.931	5.273	88,91%	
	xã Thanh Bình		1.457	1.455	99,86%	
	TT Tân Khai		4.315	4.091	94,81%	
B	Nguồn tăng thu sử dụng đất	15.950	41.000	30.728	74,95%	
*	Công trình khởi công mới	15.950	8.800	8.759	99,53%	
1	Láng nhựa đường từ trục chính khu phố 6 thị trấn Tân Khai đến ranh ấp 1, xã Đồng Nơ	7.500	3.400	3.400		UBND TT Tân Khai
2	Xây dựng hệ thống thoát nước đường nhựa trước UBND xã An Phú	2.000	2.000	1.961		UBND xã An Phú
3	Nâng cấp đường vào mô cát xã Tân Hiệp	5.700	2.700	2.698	99,93%	UBND xã Tân Hiệp
4	Xây dựng nhà văn hóa ấp Hưng Lập B, xã Tân Hưng	750	700	700		UBND xã Tân Hưng

STT	Danh mục dự án	TMDT	Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ %	Chủ đầu tư
**	Chi đầu tư xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn sử dụng đất		22.130	21.969	0,00%	
	xã An Phú		70	70		
	xã Tân Hưng		83	40		
	xã Thanh An		-	-		
	xã Thanh Bình		-	-		
	TT Tân Khai		21.805	21.687		
	xã Đồng Nơ		-	-		
	xã Minh Đức		18	18		
	xã Tân Quan		154	154		
***	Dự phòng		10.070			
C	Vốn tăng thu + kết dư năm 2020	132.400	40.000	37.435	93,59%	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thanh Bình	3.000	2.268	2.268		Ban QLDA
2	Láng nhựa đường từ trục chính khu phố 6 thị trấn Tân Khai đến ranh ấp 1, xã Đồng Nơ	7.500	1.400	1.400		UBND TT Tân Khai
3	Láng nhựa đường từ QL13 thị trấn Tân Khai đến cầu Xe Be ranh xã Phước An	6.500	6.000	6.000		UBND TT Tân Khai
5	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	3.600	2.500	2.500		UBND xã Tân Hưng
6	Láng nhựa đường Sóc Ruộng xã Tân Quan	7.650	5.500	5.500		Ban QLDA
7	Nâng cấp đường vào mỏ cát xã Tân Hiệp	5.700	2.500	2.469		UBND xã Tân Hiệp
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường Pitch, sân tập thể dục, nhà kho và bếp	2.850	2.600	2.354		Ban CHQS huyện
9	Xây dựng trường THCS Tân Khai	70.000	3.000	712		Ban QLDA
10	Xây dựng 04 phòng học + tường rào + sân chơi trường MN Tân Lợi	4.500	1.940	1.940		Ban QLDA
11	Xây dựng 04 phòng học Trường MN Tân Hiệp	3.600	1.800	1.800		Ban QLDA
12	XD 12 phòng học trường THCS Tân Hưng	9.500	4.300	4.300		Ban QLDA
13	Xây dựng 08 phòng học và nâng cấp sân bê tông trường THCS Đồng Nơ	7.100	3.200	3.200		Ban QLDA
14	Sửa chữa 05 phòng học và xây mới nhà vệ sinh giáo viên trường TH&THCS Minh Tâm	500	450	450	100,00%	UBND xã Minh Tâm
15	Xây dựng hàng rào điểm lẻ trường TH Minh Tâm	400	350	350	100,00%	UBND xã Minh Tâm
16	Các công trình khởi công mới phân cấp xã thực hiện theo cơ chế đặc thù		2.192	2.192	100,00%	
	xã An Phú		276	276		
	xã Phước An		295	295		
	xã Tân Lợi		201	201		
	xã Tân Hưng		1.420	1.420		

STT	Danh mục dự án	TMĐT	Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ %	Chủ đầu tư
D	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM	47.600	56.648	54.726	96,61%	
1	Chương trình MTQG XD NTM	44.400	30.000	29.246	97,49%	
1.1	Láng nhựa đường từ ấp 1 đi ngã ba ấp 3 xã Minh Tâm	6.000	4.200	4.200	100,00%	UBND xã Minh Tâm
1.2	Láng nhựa đường từ ấp 3 xã Minh Tâm đi phường Hưng Chiến - thị xã Bình Long	6.300	4.200	4.184	99,62%	UBND xã Minh Tâm
1.3	Láng nhựa đường từ ngã ba Sóc Vàng đi cầu thanh niên ấp 4	6.000	4.200	4.199	99,98%	UBND xã Minh Tâm
1.4	Xây dựng 04 phòng học và nâng cấp nhà vệ sinh trường TH&THCS An Phú	2.300	2.100	2.051	97,67%	UBND xã An Phú
1.5	Đường nhựa trước UBND xã An Phú	4.000	3.600	3.600	100,00%	UBND xã An Phú
1.6	Xây dựng 06 phòng chức năng trường TH&THCS An Phú	5.000	1.100	1.100	100,00%	Ban QLDA
1.7	Xây dựng đường nhựa từ ấp Bình phú đi Sóc Rul, xã An Phú	7.600	1.000	1.000	100,00%	UBND xã An Phú
1.8	Xây dựng mương thoát nước khu định canh định cư ấp Tăng Hách, xã An Phú	1.650	1.500	1.294	86,27%	UBND xã An Phú
1.9	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bình Phú, xã An Phú	750	700	700	100,00%	UBND xã An Phú
1.10	Xây dựng nhà văn hóa ấp 3, xã Minh Tâm	750	700	667	95,29%	UBND xã Minh Tâm
1.11	Xây dựng nhà văn hóa ấp 4, xã Minh Tâm	750	700	676	96,57%	UBND xã Minh Tâm
1.12	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã An Phú (nhà văn hóa ấp Tăng Hách, Phổ Lồ, Sóc Rul, An Tân)	1.000	800	800	100,00%	UBND xã An Phú
1.13	Nâng cấp, sửa chữa hội trường UBND xã An Phú	1.100	1.000	692	69,20%	UBND xã An Phú
1.14	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã Minh Tâm (nhà văn hóa ấp 1,2, sóc 5, sóc 6, sóc vàng)	1.200	1.000	901	90,10%	UBND xã Minh Tâm
1.15	Đường BTXM xã An Phú		3.200	3.182	99,44%	UBND xã An Phú
2	XD 90km đường GTNT		21.648	21.007	97,04%	
2.1	xã Minh Tâm		2.162	2.021	93,48%	
2.2	xã Phước An		1.632	1.632	100,00%	
2.3	xã Minh Đức		615	528	85,85%	
2.4	xã Tân Hưng		4.002	3.621	90,48%	
2.5	xã Đồng Nơ		606	578	95,38%	
2.6	xã Tân Lợi		4.828	4.828	100,00%	
2.7	xã Thanh An		248	248	100,00%	
2.8	xã An Phú		4.866	4.862	99,92%	
2.9	xã Thanh Bình		2.689	2.689	100,00%	
3	Vốn NTM nâng cao	3.200	5.000	4.473	89,46%	

STT	Danh mục dự án	TMDT	Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ %	Chủ đầu tư
3.1	Xây dựng 04 phòng học Trường TH&THCS Thanh Bình	3.200	2.100	1.615	76,90%	Ban QLDA
3.2	Xây dựng nhà văn hóa và công nhà văn hóa ấp Sở Nhì		785	759	96,69%	UBND xã Thanh Bình
3.3	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã Thanh Bình (nhà văn hóa ấp Đông Phát, Sóc Răng, Chà Là, Xa Cát) và mua sắm trang thiết bị các nhà văn hóa.		512	512	100,00%	
3.4	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Thanh Bình và mua sắm máy vi tính		195	194	99,49%	
3.5	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Thanh Bình		970	955	98,45%	
3.6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thanh Bình		438	438	100,00%	
E	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM 1000 HỘ NGHÈO		4.500	4.484	99,64%	



**CHI TIẾT TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN CÔNG TRÌNH VỐN HUYỆN NĂM 2021 -
THEO TỪNG CĐT**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân	Tỷ lệ %
	Tổng	327.792	310.331	94,67%
I	Ban QLDA	147.194	143.496	97,49%
*	Công trình vốn tỉnh	79.044	79.025	99,98%
	Trường TH Tân Khai A, xã Tân Khai, huyện Hón Quản	1.780	1.773	
	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Minh Tâm đi An Phú	4.780	4.780	
	Nâng cấp đường từ ngã 3 Xa Cát vào khu công nghiệp Việt Kiều	25.000	25.000	
	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương	22.000	21.988	
	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan	10.000	10.000	
	XD đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hón Quản	15.000	15.000	
	XD các tuyến đường từ Thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ, Minh Đức huyện Hón Quản	484	484	
**	Công trình vốn huyện	68.150	64.471	94,60%
	Xây dựng trường mầm non Tân Quan, xã Tân Quan	1.650	1.650	100,00%
	Nâng cấp, sửa chữa trường THCS Phước An, xã Phước An	1.100	1.100	100,00%
	Xây dựng khối hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Tân Quan, xã Tân Quan	1.000	1.000	100,00%
	Xây dựng mở rộng Trụ sở bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận một cửa)	5.000	5.000	100,00%
	Đường nhựa ấp Núi Gió, xã Tân Lợi kết nối thị xã Bình Long	5.400	5.400	100,00%
	Xây dựng đường Bắc Nam 4, đoạn từ Đông Tây 5 đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	4.100	3.840	
	Xây dựng đường Bắc Nam 4A, đoạn từ Đông Tây 5 đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	3.350	3.148	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân	Tỷ lệ %
	Xây dựng đường Bắc Nam 4B, đoạn từ Đông Tây 5 đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	3.250	3.103	
	Xây dựng đường Bắc Nam 5, đoạn từ trục chính Đông Tây đến Đông Tây 7 khu TTHC huyện	5.700	5.700	
	Xây dựng các tuyến đường D1, D3, N1, N2 và san nền khu 1,2 ấp 2 Đồng Nơ	7.000	7.000	
	Láng nhựa đường Sóc Ruộng xã Tân Quan	5.500	5.500	
	Xây dựng trường THCS Tân Khai	3.000	712	
	Xây dựng 04 phòng học + tường rào + sân chơi trường MN Tân Lợi	1.940	1.940	
	Xây dựng 04 phòng học Trường MN Tân Hiệp	1.800	1.800	
	XD 12 phòng học trường THCS Tân Hưng	4.300	4.300	
	Xây dựng 08 phòng học và nâng cấp sân bê tông trường THCS Đồng Nơ	3.200	3.200	
	Xây dựng 06 phòng chức năng trường TH&THCS An Phú	1.100	1.100	
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Thanh Bình	2.706	2.706	
	Xây dựng 04 phòng học và nâng cấp nhà vệ sinh trường TH&THCS An Phú	2.100	2.051	
	Xây dựng 04 phòng học Trường TH&THCS Thanh Bình	2.100	1.615	
	Xây dựng đường trục chính Đông Tây TTHC huyện	224	224	
	Cổng hàng rào trạm y tế xã Tân Hiệp	4	4	
	Hệ thống chiếu sáng đường Đông Tây số 4 TTHC huyện	59	59	
	Đường Bắc - Nam 3 xã Tân Khai	2	2	
	Xây dựng Trường Tiểu học Thanh Bình	85	85	
	Bồi thường, GPMB Trung tâm hành chính huyện	94	74	
	Hệ thống điện chiếu sáng đường Bắc Nam 3 khu TTHC huyện Hớn Quản	14	14	
	Hệ thống điện chiếu sáng đường Đông Tây 5 khu TTHC huyện Hớn Quản	17	17	
	Xây dựng các tuyến đường Khu tái định cư phía Tây (giai đoạn 1+2) thuộc TTHC huyện	39	39	
	Xây dựng đường Đông Tây 11 giao đường Bắc Nam 3, xã Tân Khai, huyện Hớn Quản	62	62	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân	Tỷ lệ %
	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã An Khương, huyện Hón Quán	59	59	
	Xây dựng 06 phòng chức năng Trường THCS An Khương	37	30	
	Xây dựng 08 phòng học Trường tiểu học Thanh An, huyện Hón Quán	31	31	
	Xây dựng hạng mục phụ trợ Trường MN Thanh Bình, huyện Hón Quán	331	331	
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Khai, huyện Hón Quán	30	27	
	Xây dựng Trường MN Thanh Bình, huyện Hón Quán	221	221	
	Xây dựng trường Tiểu học Tân Hiệp	129	129	
	Xây dựng trường Tiểu học Đồng Nơ	114	114	
	Xây dựng hệ thống ống kỹ thuật bố trí cho tuyến ống cấp nước, cấp điện chiếu sáng và cáp thông tin, Trung tâm hành chính huyện Hón Quán	132	67	
	Xây dựng đường Đông Tây 9	300	165	
	Xây dựng 12 phòng học trường TH&THCS Minh Đức	200	200	
	Xây dựng 08 phòng học + 01 phòng họp trường MN Minh Đức	200	194	
	Nâng cấp đoạn đường ĐH.Minh Đức - Đồng Nơ đoạn từ ngã 3 Bưu Điện đến dốc Hương Cường, dài 1,8km	200	200	
	Xây dựng các tuyến đường D2, N3, N4 KDC ấp 2 xã Đồng Nơ	270	258	
II	UBND xã Minh Tâm	25.422	24.864	97,81%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	7.460	7.216	96,73%
	Sửa chữa 05 phòng học và xây mới nhà vệ sinh giáo viên trường TH&THCS Minh Tâm	450	450	100,00%
	Xây dựng hàng rào điểm lẻ trường TH Minh Tâm	350	350	100,00%
	Láng nhựa đường từ ấp 1 đi ngã ba ấp 3 xã Minh Tâm	4.200	4.200	100,00%
	Láng nhựa đường từ ấp 3 xã Minh Tâm đi phường Hưng Chiến - thị xã Bình Long	4.200	4.184	99,62%
	Láng nhựa đường từ ngã ba Sóc Vàng đi cầu thanh niên ấp 4	4.200	4.199	99,98%
	Xây dựng nhà văn hóa ấp 3, xã Minh Tâm	700	667	95,29%
	Xây dựng nhà văn hóa ấp 4, xã Minh Tâm	700	676	96,57%

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân	Tỷ lệ %
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã Minh Tâm (nhà văn hóa ấp 1,2, sóc 5, sóc 6, sóc vàng)	1.000	901	90,10%
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	2.162	2.021	93,48%
III	UBND xã An Phú	21.453	20.832	97,11%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	2.511	2.465	98,17%
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường nhựa trước UBND xã An Phú	2.000	1.961	
	Đường nhựa trước UBND xã An Phú	3.600	3.600	
	Xây dựng đường nhựa từ ấp Bình phú đi Sóc Rul, xã An Phú	1.000	1.000	
	Xây dựng mương thoát nước khu định canh định cư ấp Tăng Hách, xã An Phú	1.500	1.294	
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Bình Phú, xã An Phú	700	700	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã An Phú (nhà văn hóa ấp Tăng Hách, Phố Lố, Sóc Rul, An Tân)	800	800	
	Nâng cấp, sửa chữa hội trường UBND xã An Phú	1.000	692	
	Đường BTXM xã An Phú (vốn NS tỉnh)	3.200	3.182	
	Vốn tăng thu, kết dư BTXM	276	276	
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	4.866	4.862	99,92%
IV	UBND xã Phước An	8.319	8.132	97,75%
	Đường liên xã từ ấp Sóc Dầy xã Phước An đi cầu Xe Be thị trấn Tân Khai	3.000	3.000	100,00%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	3.392	3.205	94,49%
	Vốn tăng thu, kết dư BTXM	295	295	
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	1.632	1.632	100,00%
V	UBND xã Thanh Bình	9.308	9.264	99,53%
	Hạ tầng KDC Xa Trạch, xã Thanh Bình (đường sỏi đỏ)	2.700	2.700	100,00%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	1.457	1.455	99,86%
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	2.689	2.689	100,00%
	Xây dựng nhà văn hóa và cổng nhà văn hóa ấp Sở Nhì	785	759	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa các ấp trên địa bàn xã Thanh Bình (nhà văn hóa ấp Đông Phát, Sóc Răng, Chà Là, Xa Cát) và mua sắm trang thiết bị các nhà văn hóa.	512	512	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân	Tỷ lệ %
	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Thanh Bình và mua sắm máy vi tính	195	194	
	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Thanh Bình	970	955	
VI	UBND xã Tân Lợi	11.901	11.833	99,43%
	Hạ tầng KDC xã Tân Lợi (đường sỏi đỏ)	1.800	1.799	99,94%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	5.072	5.005	98,68%
	Vốn tăng thu, kết dư BTXM	201	201	
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	4.828	4.828	100,00%
VII	UBND TT Tân Khai	38.920	38.578	99,12%
	Láng nhựa đường từ trục chính khu phố 6 thị trấn Tân Khai đến ranh ấp 1, xã Đồng Nơ	6.800	6.800	100,00%
	Láng nhựa đường từ QL13 thị trấn Tân Khai đến cầu Xe Be ranh xã Phước An	6.000	6.000	100,00%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	26.120	25.778	98,69%
VIII	UBND xã Minh Đức	2.861	2.722	95,14%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	1.786	1.734	97,09%
	Đường nhựa từ ấp 2 xã (đốc Hương Cường) đi Chà Lon - Đồng Nơ	160	160	100,00%
	Làm mới đường nhựa đường huyện Minh Đức - Đồng Nơ (đoạn từ đốc vào trại heo Hòa Phước), dài 1,5km	150	150	100,00%
	Đường nhựa từ ngã 4 ĐH. Minh Đức - Đồng Nơ đi ngã 3 Sóc Ruộng - Sóc Lộc Khê, dài 1,3km	150	150	100,00%
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	615	528	85,85%
IX	UBND xã Tân Hưng	12.012	11.585	96,45%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	3.190	3.144	98,56%
	Nâng cấp đường sỏi đỏ vào Sóc Xoài Nhỏ, ấp Hưng Phát, xã Tân Hưng	2.500	2.500	
	Xây dựng nhà văn hóa ấp Hưng Lập B, xã Tân Hưng	700	700	
	Xây dựng đường tổ 11,12 khu vườn ươm ấp Sóc Quả, xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản	200	200	
	Vốn tăng thu, kết dư BTXM	1.420	1.420	
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	4.002	3.621	90,48%
X	UBND xã Đồng Nơ	4.513	4.402	97,54%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	3.907	3.824	97,88%
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	606	578	95,38%
XI	UBND xã Tân Hiệp	9.627	9.524	98,93%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	4.427	4.357	98,42%



STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2021	Giải ngân	Tỷ lệ %
	Nâng cấp đường vào mỏ cát xã Tân Hiệp	5.200	5.167	
XII	UBND xã Thanh An	6.296	6.278	99,71%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	5.848	5.830	99,69%
	Xây dựng đường An Quý - Xa Cô, xã Thanh An	200	200	
	Đường BTXM vốn ngân sách tỉnh (90km)	248	248	100,00%
XIII	UBND xã An Khương	5.931	5.273	88,91%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	5.931	5.273	88,91%
XIV	UBND xã Tân Quan	6.415	6.264	97,65%
	Đường BTXM vốn sử dụng đất huyện	6.415	6.264	
XV	Ban CHQS huyện	2.600	2.354	90,54%
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường Pitch, sân tập thể dục, nhà kho và bếp	2.600	2.354	
XIV	LĐTB-XH	450	446	99,11%
	Nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang Liệt sỹ huyện (đối ứng ngân sách huyện)	450	446	
XVII	Dự phòng	10.070		
XVII I	Chương trình giảm 1000 hộ nghèo	4.500	4.484	99,64%



TỔNG HỢP KẾT QUẢ GIẢI NGÂN NĂM 2021 - THEO TỪNG CĐT

Dvt: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
	Tổng	327.792	310.331	94,67%
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	147.194	143.496	97,49%
2	UBND xã Minh Tâm	25.422	24.864	97,81%
3	UBND xã An Phú	21.453	20.832	97,11%
4	UBND xã Phước An	8.319	8.132	97,75%
5	UBND xã Thanh Bình	9.308	9.264	99,53%
6	UBND xã Tân Lợi	11.901	11.833	99,43%
7	UBND TT Tân Khai	38.920	38.578	99,12%
8	UBND xã Minh Đức	2.861	2.722	95,14%
9	UBND xã Tân Hưng	12.012	11.585	96,45%
10	UBND xã Đồng Nơ	4.513	4.402	97,54%
11	UBND xã Tân Hiệp	9.627	9.524	98,93%
12	UBND xã Thanh An	6.296	6.278	99,71%
13	UBND xã An Khương	5.931	5.273	88,91%
14	UBND xã Tân Quan	6.415	6.264	97,65%
15	Phòng LĐ&TB-XH	4.950	4.930	99,60%
16	Ban CHQS huyện	2.600	2.354	90,54%
17	Vốn chưa phân bổ	10.070	-	0,00%
-	Vốn dự phòng	10.070	-	

CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NTM TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Đvt: triệu đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
	Tổng cộng	77.516	75.528	97,44%
A	Chi đầu tư XD NTM từ nguồn SD đất tỉnh phân cấp	55.386	53.581	96,74%
I	Công trình khởi công mới thực hiện theo cơ chế đặc thù	14.551	14.458	99,36%
1	UBND xã Minh Tâm	1.360	1.350	99,26%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	618	611	
	Đường tổ 8 ấp 4, dài 667m, rộng 3m(Vốn sd đất 100tr)	83	83	
	Đường ấp 3, dài 285m, rộng 4m	69	69	
	Đường ấp 4, dài 785 m, rộng 4m (vốn 90km 65tr)	222	222	
	Đường ấp 1, dài 330m, rộng 4m	121	121	
	Đường ấp 3, dài 235m, rộng 4m và cống thoát nước	93	86	
	Đường ấp 3, dài 270m, rộng 4m	30	30	
**	Cơ chế 100% NS	742	739	
	Đường tổ 3 sóc 5 dài 30m, rộng 3m	21	18	
	Đường sóc 5, dài 315m, rộng 5m	220	220	
	Đường tổ 1 sóc 5, dài 717m, rộng 3m	501	501	
2	UBND xã Phước An	1.297	1.297	100,00%
*	Cơ chế 80/20	597	597	
	Đường tổ 2 ấp Sóc Tranh dài 500m, rộng 3m (vốn sd đất 162)	103	103	
	Đường tổ 1 ấp Trường Thịnh, dài 100m, rộng 3m	53	53	
	Đường ấp Sóc Tranh dài 400m, rộng 4m	282	282	
	Đường ấp Trường An dài 300m, rộng 3m	159	159	
**	Cơ chế 100% NS	700	700	

	Đường ấp Tổng Cui Nhỏ, dài 300m, rộng 3m	210	210	
	Đường tổ 4 ấp Sóc Dày, dài 200m, rộng 3m	140	140	
	Đường ấp Sóc Tranh dài 500m, rộng 3m	350	350	
3	UBND xã Tân Quan	220	191	86,82%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	220	191	
	Đường tổ 3 ấp 5, dài 900m, rộng 4m	220	191	
4	UBND xã Minh Đức	666	666	100,00%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	106	106	
	Đường ấp 2, dài 480m, rộng 3m	73	73	
	Đường ấp 1A dài 122m, rộng 3m	33	33	
**	Cơ chế 100% NS	560	560	
	Đường khu đồng bào DTTS ấp Đồng Dầu dài 400m, rộng 3m	280	280	
	Đường khu đồng bào DTTS ấp Chà Lon, dài 400m, rộng 3m	280	280	
5	UBND xã Tân Hưng	2.230	2.230	100,00%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	366	366	
	Đường tổ 6, 7 ấp Đông Hồ, dài 1,1km rộng 3m	303	303	
	Đường tổ 5 ấp Hưng Lập A, dài 150m, rộng 3m	41	41	
	Đường tổ 7, 9 ấp Hưng Lập A, dài 450m, rộng 3m (vốn sử dụng đất 102tr)	22	22	
**	Cơ chế 100% NS	1.864	1.864	
	Đường trục chính ấp Sóc Quả dài 1,1km, rộng 4m	1.025	1.025	
	Đường trục chính Sóc Xoài Lớn ấp Hưng Phát, dài 900m, rộng 4m	839	839	
6	UBND xã Đồng Nơ	867	849	97,92%
*	Cơ chế 275tr/01km	867	849	
	Đường tổ 5 ấp 2, dài 2km, rộng 4m (vốn sd đất 400tr)	332	332	
	Đường tổ 5 ấp 2 nối dài, dài 1,35km, rộng 4m	-		
	Đường tổ 4 ấp Đồng Tân dài 1,35km, rộng 4m	494	476	
	Đường tổ 4 ấp 1, dài 150m, rộng 3m	41	41	
7	UBND xã Tân Hiệp	842	806	95,72%
*	Cơ chế 275tr/01km	842	806	
	Đường tổ 5 ấp 6, dài 1,2km, rộng 4m (vốn sd đất 183tr)	256	256	

	Đường liên ấp Sóc 5 ấp 9, dài 600m, rộng 4m	220	220	
	Đường tổ 5 ấp Tân Lập, dài 1km, rộng 4m	366	330	
8	UBND xã Thanh An	3.688	3.688	100,00%
*	Cơ chế 275tr/01 km	1.241	1.241	
	Đường tổ 8 ấp Thanh Sơn, dài 120m, rộng 3m	33	33	
	Đường tổ 11 ấp Thanh Sơn, dài 540m, rộng 3m	149	149	
	Đường tổ 11 ấp Thanh Sơn, dài 750m, rộng 4m	275	275	
	Đường tổ 8 ấp Thanh Sơn, dài 260m, rộng 3m	72	72	
	Đường tổ 6 ấp Thanh Sơn, dài 850m, rộng 4m	289	289	
	Đường tổ 2 ấp An Sơn, dài 300m, rộng 3m, xã Thanh An	20	20	
	Đường tổ 4 ấp An Quý, dài 480m, rộng 3m, xã Thanh An	131	131	
	Đường tổ 7 ấp An Sơn, dài 450m, rộng 3m	124	124	
	Đường tổ 9 ấp An Hòa, dài 540m, rộng 3m	148	148	
**	Cơ chế 100%NS	2.447	2.447	
	Đường tổ 3 ấp Bù Dinh, dài 1km, rộng 3m	699	699	
	Đường tổ 5 ấp Bù Dinh, dài 1km, rộng 3m	699	699	
	Đường ấp Xa Cô, dài 1km, rộng 3m	699	699	
	Đường ấp Phùm Lu - Tư Ly, dài 500m, rộng 3m	350	350	
9	UBND xã Tân Lợi	3.246	3.246	100,00%
*	Cơ chế 275tr/01 km	1.448	1.448	
	Đường tổ 5 ấp Hưng Thạnh, dài 1,2km, rộng 4m	439	439	
	Đường tổ 7 ấp Quản Lợi A, dài 500m, rộng 4m	183	183	
	Đường tổ 11 ấp Núi Gió, dài 400m, rộng 3m	110	110	
	Đường tổ 3, 4 ấp Hưng Thạnh, dài 1,9km, rộng 3m	523	523	
	Đường tổ 13 ấp Quản Lợi A, dài 700m, rộng 3m	193	193	
**	Cơ chế 100%NS	1.798	1.798	
	Đường ấp Sóc Lết dài 900m, rộng 4m	839	839	
	Đường tổ 9 ấp Sóc Trào A dài 1,3 km, rộng 3m + lề mương thoát nước 50m	959	959	
10	UBND xã An Phú	135	135	100,00%
*	Cơ chế 275tr/01 km	135	135	
	Đường tổ 6 ấp Sóc Rul dài 310m, rộng 3m	86	86	
	Đường tổ 5 ấp Tăng Hách dài 270m, rộng 4m (vốn Ns tỉnh 74tr)	25	25	

	Đường khu ĐCĐC ấp Tăng Hách dài 70m, rộng 4m (cơ chế 100%NS) °	24	24	
II	Công trình khởi công mới thực hiện theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu tiền sử dụng đất phân cấp xã theo tỷ lệ thu (80%)	40.835	39.123	95,81%
1	Xã An Phú	2.306	2.260	98,01%
	Đường tổ 1 ấp An Tân, dài 400m, rộng 3m	110	110	
	Đường tổ 5 ấp Phổ Lố, dài 350m, rộng 3m	97	97	
	Đường tổ 5 ấp Tăng Hách, dài 290m, rộng 3m	82	82	
	Đường khu ĐCĐC ấp Tăng Hách dài 70m, rộng 4m (cơ chế 100%NS)	41	41	
	Đường tổ 5, ấp An Tân, dài 1200m, rộng 4m	52	52	
	Đường tổ 2, ấp Sóc Rull, dài 200m, rộng 4m (cơ chế 100%NS) °	186	186	
	Đường trục chính ấp Tăng Hách dài 750m, rộng 4m (cơ chế 100%NS)	699	699	
	Đường khu định canh, định cư ấp Tăng Hách, dài 750m, rộng 4m (cơ chế 100%NS)	423	423	
	Xây dựng Sân bê tông nhà văn hóa ấp Bình Phú	75	75	
	Xây dựng hàng rào lưới B40 và cổng nhà văn hóa + mua sắm thiết chế các nhà văn hóa trên địa bàn xã	422	376	
	San lấp mặt bằng khu đất nhà văn hóa ấp Sóc Rul	119	119	
2	Xã Tân Lợi °	1.826	1.759	96,33%
	Đường tổ 9 ấp Quản Lợi A, dài 70m, rộng 3m, xã Tân Lợi	20	20	
	Đường tổ 7 ấp Quản Lợi A nối dài, dài 500m, rộng 3m, xã Tân Lợi	138	138	
	Đường tổ 7 ấp Quản Lợi B, dài 650m, rộng 3m, xã Tân Lợi	179	179	
	Đường tổ 3 ấp Quản Lợi B, dài 80m, rộng 3m, xã Tân Lợi	22	22	
	XD mương kè tại tổ 5 ấp Ân Lợi	504	504	
	XD mương kè tại tổ 9 ấp Sóc Trào A	90	90	
	XD cống tại tổ 2 ấp Sóc Lết	30	30	

	Xây dựng đường thoát nước tại tổ 9 ấp Sóc Trào A	406	406	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà vệ sinh TTVH xã	50	50	
	Xây dựng đường nội bộ nghĩa trang xã	160	93	
	Xây dựng đường tổ 3 ấp Phú Miêng dài 185m, rộng 3m	51	51	
	Xây dựng hàng rào, sân BTXM, nhà vệ sinh nhà văn hóa ấp Sóc Lết	176	176	
3	Xã An Khương	5.931	5.273	88,91%
	Đường vào nhà văn hóa ấp 4, dài 650m, rộng 3, xã An Khương	179	179	
	Đường ấp 5, dài 200m, rộng 3m, xã An Khương	55	55	
	Nâng cấp, sửa chữa đường thoát nước tại tổ 4 ấp 1, xã An Khương	400	400	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa ấp 1,2,4,5 xã An Khương	1.100	1.100	
	Đường ấp 2, dài 100m, rộng 4m	37	37	
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ trung tâm UBND xã đi ấp 2 xã An Khương	1.200	1.120	
	Xây dựng đường từ cổng TTVH xã kết nối đường Trà Thanh - An Khương	500		
	Xây dựng công viên xã An Khương	410	410	
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ấp 3 bung lặc xã An Khương	1.200	1.130	
	Xây dựng đường thoát nước ấp 3 bung lặc xã An Khương	300	292	
	Xây dựng 01 phòng trực ban, 01 phòng tạm giữ tang vật, 01 phòng tạm giữ người vi phạm cho công an xã	300	300	
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	250	250	
4	Xã Tân Hưng	877	874	99,66%
	Đường tổ 7, 9 ấp Hưng Lập A, dài 200m, rộng 3m	55	55	
	Đường tổ 7, 9 ấp Hưng Lập A, dài 450m, rộng 3m	102	102	
	Đường trung tâm đi định canh định cư Sóc Ruộng, dài 600m, rộng 4m (cơ chế 100%) và 70m đường đá hộc 80*80	649	646	
	Đường tổ 4 ấp Lòng Hồ, dài 190m, rộng 4m	71	71	

5	Xã Thanh An	2.160	2.142	99,17%
	Đường tổ 8 ấp Thanh Sơn, dài 150m, rộng 3m, xã Thanh An	42	42	
	Đường tổ 3 ấp Trung Sơn, dài 100m, rộng 3m, xã Thanh An	27	27	
	Đường tổ 5 ấp Trung Sơn, dài 100m, rộng 3m, xã Thanh An	27	27	
	Đường tổ 9 ấp An Hòa, dài 250m, rộng 3m, xã Thanh An	69	69	
	Đường tổ 3 ấp Thanh Sơn, dài 160m, rộng 3m, xã Thanh An	44	44	
	Đường tổ 9 ấp An Hòa, dài 460m, rộng 3m, xã Thanh An	50	50	
	Đường tổ 1 ấp An Hòa, dài 230m, rộng 3m, xã Thanh An	63	63	
	Đường tổ 2 ấp An Sơn, dài 300m, rộng 3m, xã Thanh An	62	62	
	Đường tổ 6 ấp Thanh Sơn, dài 850m, rộng 4m	22	22	
	Đường tổ 6 ấp Thanh Sơn, dài 200m, rộng 3m	55	55	
	Đường tổ 7 ấp An Sơn, dài 450m, rộng 3m	41	41	
	Đường tổ 11 ấp Thanh Sơn, dài 450m, rộng 3m	124	124	
	Xây dựng hàng rào khuôn viên UBND xã	300	300	
	Sửa chữa, mở rộng hội trường UBND xã (phần ngân sách đối ứng)	150	132	
	Nâng cấp, sửa chữa hội trường UBND xã	800	800	
	Đường BTXM ấp Bù Dinh dài 305m, rộng 4m (cơ chế 100%NS)	284	284	
6	Xã Phước An	2.095	1.908	91,07%
	Đường tổ 4 ấp Xa Trạch Sốc, dài 250m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	132	132	
	Đường tổ 1 ấp Xa Trạch Sốc, dài 200m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	106	106	
	Đường tổ 2 ấp Sốc Tranh, dài 500m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	162	162	
	Đường tổ 3 ấp Văn Hiên 1, dài 370m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	196	196	
	Đường tổ 2 ấp Xa Trạch 2, dài 200m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	106	80	
	Đường tổ 4 ấp Xa Trạch 2, dài 700m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	370	214	

	Đường tổ 3 ấp Sóc Tranh, dài 500m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	208	208	
	Đường tổ 4 ấp Sóc Dầy, dài 600m, rộng 4m (Cơ chế 80%NS)	423	423	
	Xây dựng hàng rào và nâng cấp, sửa chữa bộ phận tiếp nhận, trả kết quả xã	392	387	
7	Xã Thanh Bình	1.457	1.455	99,86%
	Đường ấp Xa Cát, dài 185m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	98	98	
	Nâng cấp đường ấp Đông Phát dài 1000m, rộng 5m (cơ chế 100%NS)	999	998	
	Nâng cấp đường ấp Đông Phát, dài 300m, rộng 5m (Cơ chế 100%NS)	300	299	
	Xây dựng sân BTXM trạm y tế xã	60	60	
8	Thị trấn Tân Khai	4.315	4.091	94,81%
*	Công trình chuyển tiếp	101	101	100,00%
	Đường BTXM tổ 5, khu phố 2	101	101	
**	Công trình khởi công mới thực hiện cơ chế đặc thù	4.214	3.990	94,68%
	Đường tổ 7 khu phố 3, dài 270m, rộng 4m	99	99	
	Đường tổ 8 khu phố 3, dài 2050 m, rộng 4m	750	750	
	Đường tổ 8 khu phố 3, dài 300m, rộng 4m	101	101	
	Đường tổ 3 khu phố 6, dài 250m, rộng 4m	69	69	
	Đường Sóc Tà Cuông tổ 2 khu phố 3, dài 250m, rộng 4m (cơ chế 100% NS)	199	199	
	Đường tổ 6 khu phố 6, dài 600m, rộng 4m	220		
	XD sân bê tông, hàng rào nhà văn hóa khu phố Tàu Ô	636	636	
	XD sân bê tông, hàng rào nhà văn hóa khu phố 6	593	592	
	Đường tổ 6 khu phố 1, dài 440m, rộng 5m	202	202	
	Đường tổ 7 khu phố 2, dài 800m, rộng 4m	293	293	
	Đường tổ 7A, khu phố 2, dài 122m, rộng 4m	46	44	
	Đường tổ 7 khu phố 3, dài 120m, rộng 4m	44	44	
	Đường tổ 8 khu phố 3, dài 86m, rộng 4m	32	32	
	Đường tổ 8 khu phố 3, dài 260m, rộng 4m	85	85	

	Đường tổ 3 khu phố 5, dài 120m, rộng 4m	45	45	
	XD nhà văn hóa khu phố 3, thị trấn Tân Khai	800	799	
9	Xã Đồng Nơ	3.040	2.975	97,86%
	Đường tổ 5 ấp 2, dài 2km, rộng 4m	400	400	
	Bổ sung kinh phí xây dựng nhà văn hóa ấp 2	134	134	
	Xây dựng nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà để xe, kho tang vật, vật chứng cho Công an xã	250	237	
	Sơn, sửa chữa bậc thêm, sửa chữa sân và chân cột cờ UB xã	140	133	
	Sơn, sửa nhà tiếp công dân, nhà Ban chỉ huy quân sự, cổng hàng rào, hội trường và khối đoàn thể	240	228	
	Xây dựng mương đá học ấp 1,3	180	175	
	Xây dựng mương đá học ấp 2	140	135	
	Xây dựng mương đá học ấp 5	340	331	
	Xây dựng kè mương đá học đường liên xã Đồng Nơ - Minh Đức	206	194	
	Đường tổ 4 ấp Đồng Tân, dài 1.375m, rộng 4m	505	504	
	Đường tổ 5 ấp Đồng Tân, dài 1.375m, rộng 4m	505	504	
10	Xã Minh Đức	1.102	1.050	95,28%
	Đường ấp 2, dài 480m, rộng 3m	59	59	
	Đường ấp 1B, dài 200m, rộng 3m	55	30	
	Đường ấp 1A, dài 250m, rộng 5m	22	22	
	Đường ấp 1A, dài 680m, rộng 3m	187	160	
	Đường ấp Đông Dầu, dài 1300m, rộng 3m	358	358	
	Đường ấp 1B, dài 1530m, rộng 3m	421	421	
11	Xã Tân Hiệp	3.585	3.551	99,05%
	Đường tổ 9B ấp 6, dài 200m, rộng 3m	55	55	
	Đường tổ 10 ấp 6, dài 500m, rộng 3m	138	138	
	Đường tổ 2 ấp 10, dài 210m, rộng 3m	58	58	
	Đường tổ 8, 10 ấp 6, dài 1km, rộng 4m	366	366	
	Đường tổ 5 ấp 6, dài 1,2km, rộng 4m	183	183	
	Đường ấp Sóc 5, dài 1200m, rộng 3m (cơ chế 80/20)	635	635	
	Đường tổ 8 ấp Sóc 5, dài 1300m, rộng 4m (cơ chế 80/20)	917	917	
	Sửa chữa nhà làm việc và nhà để xe UBND xã	340	326	

	Xây dựng kè mương 2 bên tổ 6, ấp 6 dài 320m	161	161	
	Xây dựng nhà ở công an xã	350	330	
	Sửa chữa cống ngang đường tổ 1, ấp Sóc 5	135	135	
	Xây dựng bờ kè tổ 1 ấp 10 (dài 100m)	97	97	
	Xây dựng kè mương đường giãn dân ấp Sóc 5(dài 150m)	150	150	
12	Xã Minh Tâm	6.100	5.866	96,16%
	Đường tổ 8 ấp 4, dài 667m, rộng 3m	100	100	
	Đường sỏi phún ấp 4	420	401	
	Đường sỏi phún ấp 3	399	388	
	Đường sỏi phún, mương thoát nước sóc 6	193	183	
	Nâng cấp, sửa chữa 2 phòng hiệu bộ Trường Tiểu học Minh Tâm	100	100	
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trước Mầm non, trạm y tế xã	550	505	
	Xây dựng phòng bảo vệ + nhà để xe trụ sở UBND xã	230	229	
	Nâng cấp, sửa chữa nhà vệ sinh công an xã và sân bên tổng xã đội, công an	185	185	
	Nâng cấp khuôn viên nhà bia xã	93	83	
	Đường ấp 1, dài 955m, rộng 4m	210	210	
	Đường ấp 3 dài 270m, rộng 4m	69	69	
	Đường sóc 6 dài 720m, rộng 4m (cơ chế 100%NS)	385	385	
	Xây mương thoát nước bằng đá hộc đường tổ 7 ấp 1 (Đường Minh Đức đi Minh Tâm)	900	847	
	Xây dựng mở rộng sân, hàng rào lưới B40 nhà văn hóa ấp 1, ấp 2 + mua sắm thiết chế văn hóa các nhà văn hóa trên địa bàn xã	422	422	
	Sửa chữa đường sỏi phún sóc 5	300	288	
	Nâng cấp sân BTXM, hệ thống thoát nước mưa trụ sở Ủy ban	350	337	
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở khối đoàn thể, công an xã và mua sắm trang thiết bị	650	619	
	Nâng cấp hàng rào mặt trước UBND xã	144	129	
	Xây dựng sân BTXM, hàng rào mặt sau trường Mầm non Minh Tâm	400	386	

13	Xã Tân Quan	6.041	5.919	97,98%
	Đường tổ 3 ấp Sóc Ruộng 2, dài 700m, rộng 3m	193	193	
	Đường tổ 4 ấp Sóc Ruộng 2, dài 600m, rộng 3m	165	165	
	Đường tổ 1 ấp 5, dài 750m, rộng 3m	206	206	
	Đường tổ 4 ấp 5, dài 200m, rộng 3m	55	55	
	Đường tổ 4 ấp Sóc Ruộng 2, dài 270m, rộng 4m	99	99	
	Đường tổ 1 ấp Xa Lách, dài 1200m, rộng 4m	439	439	
	Đường tổ 3 ấp Xa Lách, dài 446m, rộng 4m	163	163	
	Đường tổ 4 ấp Xa Lách, dài 560m, rộng 4m	205	205	
	Đường tổ 4 ấp 4, dài 700m, rộng 4m	256	256	
	Nâng cấp, sửa chữa đường sỏi đỏ tổ 2, ấp 2, có cống thoát nước dài 1,5km, rộng 4m	750	716	
	Nâng cấp, sửa chữa đường sỏi đỏ tổ 3, ấp 2, có mương, cống thoát nước dài 1,5km, rộng 4m	1.200	1.153	
	Xây dựng hàng rào xung quanh nhà văn hóa ấp Sóc Ruộng 1 và nhà văn hóa ấp 4 xã Tân Quan	300	300	
	Xây dựng hệ thống mương thoát nước xung quanh chợ Tân Quan	300	299	
	Xây dựng nhà tiếp dân, kho lưu trữ UBND xã	550	514	
	Xây dựng nhà để xe UBND xã	130	129	
	Xây dựng hàng rào phía sau trường THCS Tân Quan dài 124m	320	318	
	Xây dựng nhà xe, bếp sơ chế trường Mầm non Tân Quan	210	209	
	Sửa chữa đường nhựa từ ngã tư ấp Xạc Lây xuống trường tiểu học Tân Quan dài 320m	500	500	
B	Chi đầu tư XD NTM từ nguồn tăng thu SD đ	22.130	21.947	99,17%
I	Công trình khởi công mới thực hiện theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu tiền sử dụng đất phân cấp xã theo tỷ lệ thu (80%)	22.130	21.947	99,17%
1	Xã An Phú	70	70	100,00%
	Đường tổ 5 ấp Tăng Hách, dài 100m, rộng 3m(cơ chế 100%NS)	70	70	

2	Xã Tân Hưng	83	36	43,37%
	<i>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất xã</i>	83	36	
3	Thị trấn Tân Khai	21.805	21.687	99,46%
	<i>Láng nhựa đường trục chính Khu phố Tàu Ô, Thị trấn Tân Khai</i>	7.266	7.230	
	<i>Xây dựng hệ thống mương thoát nước khu phố 2</i>	850	850	
	<i>XD sân bê tông và nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng khu phố 3</i>	687	686	
	<i>Nâng cấp trụ sở UBND thị trấn Tân Khai</i>	1.168	1.167	
	<i>XD sân bê tông, hàng rào nhà văn hóa khu phố 7, thị trấn Tân Khai</i>	500	485	
	<i>Láng nhựa đường tổ 7, khu phố 5, thị trấn Tân Khai</i>	900	847	
	<i>Láng nhựa đường tổ 5, khu phố 6, thị trấn Tân Khai</i>	3.300	3.300	
	<i>Xây dựng khuôn viên UBND thị trấn Tân Khai</i>	703	691	
	<i>Láng nhựa đường vào Sen Trắng, khu phố 7, thị trấn Tân Khai</i>	6.000	6.000	
	<i>Nâng cấp trụ sở trạm y tế thị trấn Tân Khai</i>	431	431	
4	Xã Minh Đức	18	-	0,00%
	<i>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất xã</i>	18		
5	Xã Tân Quan	154	154	100,00%
	<i>Đường tổ 3 ấp Sóc Ruộng 2, dài 420m, rộng 4m</i>	154	154	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒN QUẢN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI PHÂN CẤP XÃ THỰC HIỆN
THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ - VỐN TĂNG THU KẾT DƯ**

Đvt: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh vốn năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	tỷ lệ
	Tổng số	2.192	2.192	100,00%
I	UBND xã An Phú	276	276	
	Đường khu định canh, định cư ấp Tăng Hách, dài 750m, rộng 4m (cơ chế 100%NS)	276	276	
II	UBND xã Phước An (cơ chế 80/20)	295	295	
	Đường tổ 3 ấp Sóc Tranh, dài 500m, rộng 3m	57	57	
	Đường tổ 2 ấp Sóc Tranh, dài 450m, rộng 3m	238	238	
III	UBND xã Tân Lợi	201	201	
	Xây dựng hàng rào, sân BTXM, nhà vệ sinh nhà văn hóa ấp Sóc Lết	201	201	
III	UBND xã Tân Hưng	1.420	1.420	
	Đường tổ 12 ấp Sóc Quả, dài 300m, rộng 3m	83	83	
	Đường tổ 5 ấp Hưng Lập A, dài 180m, rộng 3m	50	50	
	Đường tổ 2 ấp Lòng Hồ, dài 290m, rộng 3m	80	80	
	Đường tổ 5 ấp Hưng Lập A, dài 300m, rộng 3m	83	83	
	Đường tổ 5 ấp Hưng Yên, dài 780m, rộng 4m	285	285	
	Đường trung tâm Sóc Ruộng, dài 900m, rộng 4m (cơ chế 100%)	839	839	



DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ NĂM 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG A+B	21.648	21.007	97,04%
A	VỐN BỐ TRÍ 02 XÃ VỀ ĐÍCH NĂM 2021	7.028	6.883	97,94%
I	UBND xã An Phú	4.866	4.862	99,92%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	2.391	2.387	
	Đường liên ấp Bình Phú - Sóc Rul, dài 2400m, rộng 4m	878	878	
	Đường tổ 7 ấp Bình Phú, dài 1820m, rộng 4m	666	666	
	Đường tổ 7 ấp Bình Phú, dài 470m, rộng 4m	90	86	
	Đường tổ 5, ấp Tăng Hách, dài 410m, rộng 4m	150	150	
	Đường tổ 2, ấp Sóc Rul, dài 600m, rộng 4m	220	220	
	Đường tổ 5, ấp An Tân, dài 1200m, rộng 4m	387	387	
**	Cơ chế 100% NS	2.475	2.475	
	Đường khu định canh định cư ấp Tăng Hách tuyến 2, dài 600m, rộng 4m	559	559	
	Đường khu định canh định cư ấp Tăng Hách tuyến 3, dài 800m, rộng 4m	746	746	
	Đường khu định canh định cư ấp Tăng Hách tuyến 4, dài 800m, rộng 4m	746	746	
	Đường tổ 1, 2 ấp Sóc Rul, dài 320m, rộng 3m	224	224	
	Cống hộp dài 6m, rộng 1,5m bê tông cốt thép tại suối ấp Bình Phú - Sóc Rul	200	200	
II	UBND xã Minh Tâm	2.162	2.021	93,48%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	1.308	1.308	
	Đường ấp 3, dài 885m, rộng 4m	325	325	



STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
	Đường ấp 3, dài 285m, rộng 4m	36	36	
	Đường ấp 3, dài 204m, rộng 3m	57	57	
	Đường ấp 3, dài 775m, rộng 4m	284	284	
	Đường ấp 1, dài 955m, rộng 4m	140	140	
	Đường ấp 1, dài 870m, rộng 4m	319	319	
	Đường ấp 4, dài 785 m, rộng 4m	65	65	
	Đường ấp 3, dài 299m, rộng 3m	82	82	
**	Cơ chế 100% NS	854	713	
	Đường sóc 6 dài 720m, rộng 4m	287	153	
	Đường sóc 6 dài 360m, rộng 3m	252	251	
	Đường sóc vàng, dài 150m, rộng 3m	105	102	
	Đường sóc vàng, dài 300m, rộng 3m	210	207	
B	VỐN BỐ TRÍ CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021	14.620	14.124	96,61%
1	UBND xã Thanh Bình	2.689	2.689	100,00%
*	Cơ chế 80/20	333	333	
	Đường ấp Chà Là, dài 380m, rộng 3m	0		
	Đường ấp Chà Là, dài 290m, rộng 3m	153	153	
	Đường ấp Xa Cát, dài 250m, rộng 3m	132	132	
	Cống thoát nước ấp Sóc Răng (3 hệ thống cống D600)	48	48	
**	Cơ chế 100% NS	2.356	2.356	
	Đường tổ 1, 4 ấp Đông Phát, dài 1200m, rộng 3m	-		
	Đường ấp Đông Phát, dài 1200m, rộng 3m	839	839	
	Đường ấp Đông Phát, dài 1120m, rộng 3m	783	783	
	Đường ấp Sóc Răng, dài 1050m, rộng 3m	734	734	
2	UBND xã Phước An	1.632	1.632	100,00%

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
*	Cơ chế 80/20	1.047	1.047	
	Đường tổ 5 Ấp Sóc Dày, dài 520m, rộng 3m	275	275	
	Đường tổ 2 ấp Sở Líp, dài 750m, rộng 3m	397	397	
	Đường tổ 3 ấp Văn Hiến 1, dài 150m, rộng 3m	79	79	
	Đường tổ 3 ấp Trường An, dài 560m, rộng 3m	296	296	
**	Cơ chế 100% NS	585	585	
	Đường tổ 4 ấp Tổng Cui Lớn, dài 170m, rộng 3m	119	119	
	Đường ấp Sóc Tranh, dài 500m, rộng 4m	466	466	
3	UBND xã Minh Đức	615	528	85,85%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	559	472	
	Đường ấp 1A, dài 250m, rộng 5m	92	92	
	Đường ấp 1A, dài 420m, rộng 3m	116	116	
	Đường ấp 1B, dài 600m, rộng 3m	165	165	
	Đường ấp 1B, dài 510m, rộng 3m	140	53	
	Đường ấp 2, dài 166m, rộng 3m	46	46	
**	Cơ chế 100% NS	56	56	
	Đường khu đồng bào DTTS ấp Sóc Ruộng, dài 80m, rộng 3m	56	56	
4	UBND xã Thanh An	248	248	100,00%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	248	248	
	Đường tổ 5 ấp Trung Sơn, dài 200m, rộng 3m	55	55	
	Đường tổ 5 ấp Bù Dinh, dài 420m, rộng 3m	116	116	
	Đường tổ 9, ấp An Hòa, dài 460m, rộng 3m	77	77	
	Đường tổ 5 ấp Bù Dinh, dài 700m, rộng 3m	0		
5	UBND xã Tân Hưng	4.002	3.621	90,48%

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
*	Cơ chế 275tr/ 01km	1.485	1.485	
	Đường tổ 3 ấp Hưng Yên, dài 600m, rộng 3m	165	165	
	Đường tổ 14 ấp Hưng Yên, dài 1600m, rộng 3m	440	440	
	Đường tổ 10 ấp Hưng Lập A, dài 610m, rộng 3m	168	168	
	Đường tổ 1, 2 ấp Hưng Lập B, dài 290m, rộng 3m	80	80	
	Đường tổ 12 ấp Sóc Quà, dài 1200m, rộng 4m	439	439	
	Đường tổ 3 ấp Hưng Lập A, dài 100m, rộng 3m	28	28	
	Đường tổ 4, 5 ấp Lòng Hồ, dài 400m, rộng 3m	110	110	
	Đường Sóc Xoài Lớn ấp Hưng Phái, dài 200m, rộng 3m	55	55	
**	Cơ chế 100% NS	2.517	2.136	
	Đường dẫn vào trung tâm Sóc Xoài Nhỏ, dài 900m, rộng 4m	839	612	
	Đường nối Sóc Xoài Nhỏ và Sóc Xoài Lớn, dài 900m, rộng 4m	839	612	
	Đường trung tâm Sóc Xoài Nhỏ, dài 900m, rộng 4m	839	912	
6	UBND xã Đồng Nơ	606	578	95,38%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	486	458	
	Đường tổ 1 ấp 2 dài 1000m, rộng 5m	486	458	
**	Cơ chế 100% NS	120	120	
	Đường tổ 7, ấp Đồng Tân dài 95m, rộng 6m	120	120	
7	UBND xã Tân Lợi	4.828	4.828	100,00%
*	Cơ chế 275tr/ 01km	344	344	
	Đường tổ 8 ấp Sóc Trào A, dài 600m, rộng 3m	165	165	
	Đường tổ 7 ấp Sóc Trào A, dài 461m, rộng 3m	127	127	
	Đường tổ 5 ấp Quản Lợi B, dài 190m, rộng 3m	52	52	

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
**	Cơ chế 100% NS	4.484	4.484	
	Đường ấp Sóc Lết dài 350m, rộng 4m + lề 350m mường 01 bên	676	676	
	Đường vào Nhà văn hóa ấp Sóc Trào B, dài 120m, rộng 3m	84	84	
	Đường tổ 2 ấp Sóc Lết, dài 760m, rộng 4m	708	708	
	Đường tổ 1 đi tổ 2 ấp Sóc Lết, dài 1000m, rộng 4m	932	932	
	Đường tổ 3 ấp Sóc Lết đi Cầu Đức, dài 1000m, rộng 4m	932	932	
	Đường tổ 2 đi tổ 3 ấp Sóc Lết, dài 500m, rộng 4m	466	466	
	Đường Sóc Trào B, dài 981m, rộng 3m	686	686	





ĐƯỜNG BTXM TỪ NGUỒN NTM NGÂN SÁCH TỈNH

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2022	Tỷ lệ
	TỔNG	3.200	3.182	99,44%
*	UBND xã An Phú: cơ chế 275tr/01km	979	961	
1	Đường tổ 5 ấp Tăng Hách, dài 270m, rộng 4m	74	56	
2	Đường tổ 7B ấp Bình Phú, dài 560m, rộng 3m	154	154	
3	Đường tổ 6 ấp Tăng Hách, dài 670m, rộng 3m	184	184	
4	Đường tổ 7 ấp Bình Phú, dài 470m, rộng 4m	82	82	
5	Đường tổ 8 ấp Bình Phú, dài 1000m, rộng 4m	466	466	
6	Đường tổ 7 ấp Bình Phú, dài 70m, rộng 3m	19	19	
**	UBND xã An Phú: cơ chế 100% NS	2.221	2.221	
1	Đường tổ 5 ấp Tăng Hách, dài 1,3km, rộng 3m	908	908	
2	Đường trục chính ấp Tăng Hách, dài 810m, rộng 4m	754	754	
3	Đường khu định canh định cư ấp Tăng Hách tuyến 1, dài 600m, rộng 4m	559	559	